

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Hà Huy Thắng	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Châu	Ủy viên
Ông Huỳnh Đức Thông	Ủy viên
Ông Trần Kỳ Hạnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Hà Huy Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Lai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Thông	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Hà Huy Thắng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh,
ngày 15 tháng 8 năm 2017

Số: 275 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2017, từ trang 4 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một số hàng hóa tồn kho lâu ngày, chậm luân chuyển trên 6 tháng là sắt thép, tiêu nguyên liệu và tiêu bán thành phẩm với giá trị khoảng 66,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 86,2 tỷ đồng). Công ty chưa xác định được giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng này để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - "Hàng tồn kho". Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho mặt hàng hạt nhựa với số tiền khoảng 7,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,3 tỷ đồng). Nếu Công ty trích lập theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - "Hàng tồn kho", thì lỗ kế toán trước thuế cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ tăng 7,7 tỷ đồng và khoản mục "Hàng tồn kho" trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ giảm đi một số tiền tương ứng.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		604.321.058.094	501.624.845.639
I. Tiền	110		28.950.635.933	5.494.613.717
1. Tiền	111	4	28.950.635.933	5.494.613.717
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	130.000.000	130.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		410.000.000	410.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(280.000.000)	(280.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		206.124.334.907	157.401.983.494
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	177.601.827.940	128.897.003.551
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	17.560.356.683	20.404.076.751
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.979.212.531	9.896.658.596
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.431.444.480)	(2.266.531.272)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		414.382.233	470.775.868
IV. Hàng tồn kho	140	10	316.417.961.855	298.956.968.612
1. Hàng tồn kho	141		316.417.961.855	298.956.968.612
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.698.125.399	39.641.279.816
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		284.745.315	51.760.165
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		47.931.312.127	35.164.753.848
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	4.482.067.957	4.424.765.803
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		141.909.949.316	138.741.703.724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.720.257.501	33.720.257.501
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	33.720.257.501	33.720.257.501
II. Tài sản cố định	220		43.957.853.527	37.238.152.877
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	37.448.117.859	31.457.349.603
- Nguyên giá	222		64.241.028.872	55.659.279.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.792.911.013)	(24.201.930.088)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.509.735.668	5.780.803.274
- Nguyên giá	228		7.663.981.502	6.804.851.502
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.154.245.834)	(1.024.048.228)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.511.181.033	5.861.612.975
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.511.181.033	5.861.612.975
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	61.618.269.042	60.740.939.939
1. Đầu tư vào công ty con	251		135.000.000.000	135.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.919.922.558	9.919.922.558
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(83.301.653.516)	(84.178.982.619)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.102.388.213	1.180.740.432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.102.388.213	1.180.740.432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		746.231.007.410	640.366.549.363

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		567.072.067.569	446.516.363.992
I. Nợ ngắn hạn	310		548.924.578.013	431.540.166.148
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15.111.933.373	18.859.201.477
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	10.545.548.884	6.411.026.471
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.256.542.472	849.632.112
4. Phải trả người lao động	314		-	328.883.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		346.185.961	222.651.474
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.624.493.181	6.695.891.375
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	515.027.384.662	398.156.389.859
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.489.480	16.489.480
II. Nợ dài hạn	330		18.147.489.556	14.976.197.844
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.698.679.391	1.698.707.666
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	15.448.810.165	13.277.490.178
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	179.158.939.841	193.850.185.371
I. Vốn chủ sở hữu	410		179.158.939.841	193.850.185.371
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	55.634.688.169	55.634.688.169
3. Cổ phiếu quỹ	415	19	(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	8.036.450.868	8.036.450.868
5. (Lỗ) lũy kế	421	19	(24.079.915.087)	(9.388.669.557)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm/kỳ trước	421a		(9.388.669.557)	(17.740.474.075)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		(14.691.245.530)	8.351.804.518
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		746.231.007.410	640.366.549.363

Trần Lê Phong
Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh,
ngày 15 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Minh Quang
Kế toán trưởng



Hà Huy Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(14.691.245.530)	4.792.618.554
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.721.178.531	2.108.056.496
Các khoản dự phòng	03	(712.415.895)	3.005.422.052
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.776.451.399)	503.208.554
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.862.107.483)	(2.003.415.555)
Chi phí lãi vay	06	12.414.038.282	17.989.523.726
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.907.003.494)	26.395.413.827
Thay đổi các khoản phải thu	09	(62.368.135.884)	(174.840.232.749)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(17.460.993.243)	(158.467.506.516)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(225.907.306)	18.098.494.632
Thay đổi chi phí trả trước	12	(154.632.931)	121.836.949
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.290.503.795)	(18.193.419.348)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(96.411.176.653)	(306.885.413.205)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.326.164.404)	(6.799.080.493)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.376.185.776	2.196.565.740
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.050.021.372	(4.602.514.753)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.059.716.802.242	1.589.179.213.498
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(940.674.487.452)	(1.391.538.080.034)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(27.858.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	119.042.314.790	197.613.275.356
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	23.681.159.509	(113.874.652.602)
Tiền đầu kỳ	60	5.494.613.717	130.693.371.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(225.137.293)	88.392.542
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	28.950.635.933	16.907.111.691

Trần Lê Phong
Người lập biểu

Nguyễn Minh Quang
Kế toán trưởng

Hà Huy Thăng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103002720 cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PIT.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam nắm giữ 52,67% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 63 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 79).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, quặng kim loại, kim loại màu; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi và các hoạt động khác.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 02 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của Công ty như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	TP. Hồ Chí Minh	100%	Sản xuất sơn, vecni và các chất sơn, quét tương tự, matit (không phải sản xuất tại trụ sở); Bán buôn sơn, vecni, bán lẻ sơn, màu, vecni...
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	100%	Mua bán, xuất nhập khẩu hàng nông-lâm-thủy-hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu; Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại màu, ...

Công ty có 01 chi nhánh là Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại số 577/E, tổ 5, ấp 3, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với hoạt động thương mại, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Đối với hoạt động sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành và các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán khi được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty trong thời gian không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của các kỳ tiếp theo. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	74.576.429	40.791.901
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.876.059.504	5.453.821.816
	<u>28.950.635.933</u>	<u>5.494.613.717</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Âu Lạc	410.000.000	280.000.000	410.000.000	280.000.000
	410.000.000	280.000.000	410.000.000	280.000.000
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	120.000.000.000	81.062.811.354	120.000.000.000	82.254.364.462
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	15.000.000.000	2.238.842.162	15.000.000.000	1.924.618.157
	135.000.000.000	83.301.653.516	135.000.000.000	84.178.982.619
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh	6.300.000.000	-	6.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	3.619.922.558	-	3.619.922.558	-
	9.919.922.558	-	9.919.922.558	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khách hàng trong nước	42.102.351.400	54.303.902.159
Công ty TNHH Thương mại Thép Đại Kim	-	27.726.461.389
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.538.272.918
Các khách hàng trong nước khác	32.564.078.482	17.039.167.852
Khách hàng nước ngoài	87.622.461.591	50.290.608.355
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	47.877.014.949	24.302.493.037
	177.601.827.940	128.897.003.551

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	7.047.775.942	1.141.905.532
Công ty Brand Building Consulting LLC	1.816.435.000	1.816.435.000
Công ty Emisteeel Fze	967.963.703	8.642.318.392
Các đối tượng khác	7.728.182.038	2.275.878.201
Trả trước ngắn hạn cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	-	6.527.539.626
	17.560.356.683	20.404.076.751

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	5.676.617.111	5.602.495.090
Phải thu Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	5.218.998.814	2.773.077.107
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	331.235.900
Phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	593.000.000	593.000.000
Phải thu khác	1.159.360.704	596.850.499
	12.979.212.531	9.896.658.596
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (i)	33.410.257.501	33.410.257.501
Ký cược, ký quỹ	310.000.000	310.000.000
	33.720.257.501	33.720.257.501

(i) Khoản phải thu dài hạn khác phản ánh khoản phải thu Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex - Công ty con của Công ty, bao gồm gốc và lãi của khoản vay dài hạn mà Công ty đã trả hộ cho Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex trong năm 2014. Công ty đã cam kết không thu hồi lại khoản vay này trong khoảng thời gian 5 năm kể từ ngày thanh toán theo Công văn số 75/CV-TGD ngày 31 tháng 12 năm 2016.

9. NỢ XẤU

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Thời gian quá hạn</u>
	VND	VND		VND	VND	
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á (i)	9.538.272.918	9.538.272.918	Trên 3 năm	9.538.272.918	9.538.272.918	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ thương mại Vạn Vạn Thông (i)	3.500.000.000	3.500.000.000	Trên 3 năm	3.500.000.000	3.500.000.000	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thép Mới	2.360.286.431	790.155.159	Trên 3 năm	2.360.286.431	790.155.159	Trên 3 năm
Công ty TNHH Đông Á (i)	960.621.809	960.621.809	Trên 3 năm	960.621.809	960.621.809	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Diễm Thành	696.400.000	-	Trên 3 năm	696.400.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hoàng Thảo	389.453.800	389.453.800	Trên 3 năm	454.453.800	454.453.800	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	552.160.613	387.247.405	Trên 6 tháng	-	-	
	17.997.195.571	15.565.751.091		17.510.034.958	15.243.503.686	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

- (i) Các khoản phải thu này được đảm bảo bởi tài sản của các khách hàng. Ban Giám đốc đã xem xét và nhận thấy giá trị thị trường của các tài sản thế chấp cao hơn giá trị các khoản phải thu chưa được thu hồi, theo đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.857.984.477	-	23.077.502.430	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.565.089.715	-	29.644.030.524	-
Công cụ, dụng cụ	374.939.934	-	186.664.102	-
Thành phẩm	82.424.749.048	-	60.806.198.185	-
Hàng hoá	212.029.405.781	-	183.932.118.151	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	1.310.455.220	-
Hàng gửi bán	1.165.792.900	-	-	-
Cộng	316.417.961.855	-	298.956.968.612	-

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	32.282.274.346	19.406.117.863	3.155.703.977	815.183.505	55.659.279.691
Mua mới	-	144.500.000	-	-	144.500.000
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản	2.471.294.636	5.360.500.000	605.454.545	-	8.437.249.181
Số dư cuối kỳ	34.753.568.982	24.911.117.863	3.761.158.522	815.183.505	64.241.028.872
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	11.638.193.978	9.055.613.087	2.761.149.442	746.973.581	24.201.930.088
Trích khấu hao trong kỳ	1.441.328.959	1.054.124.856	51.463.638	44.063.472	2.590.980.925
Số dư cuối kỳ	13.079.522.937	10.109.737.943	2.812.613.080	791.037.053	26.792.911.013
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	21.674.046.045	14.801.379.920	948.545.442	24.146.452	37.448.117.859
Tại ngày đầu kỳ	20.644.080.368	10.350.504.776	394.554.535	68.209.924	31.457.349.603

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 7.932.873.182 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 7.578.578.582 đồng).

Công ty đã thế chấp nhà văn phòng và nhà kho tại Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 563.913.475 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 874.509.769 đồng). Bên cạnh đó, Công ty cũng đã thế chấp nhà máy chế biến gia vị chất lượng cao hoàn thành vào ngày 30 tháng 11 năm 2016 để đảm bảo cho khoản tiền vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 14.244.956.825 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 14.958.877.366 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Tài sản cố định</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>máy tính</u>	<u>vô hình khác</u>	<u>VND</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	5.771.373.002	1.033.478.500	-	6.804.851.502
Tăng trong kỳ	-	-	859.130.000	859.130.000
Số dư cuối kỳ	5.771.373.002	1.033.478.500	859.130.000	7.663.981.502
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	279.919.134	744.129.094	-	1.024.048.228
Trích khấu hao trong kỳ	52.484.838	77.712.768	-	130.197.606
Số dư cuối kỳ	332.403.972	821.841.862	-	1.154.245.834
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối kỳ	5.438.969.030	211.636.638	859.130.000	6.509.735.668
Tại ngày đầu kỳ	5.491.453.868	289.349.406	-	5.780.803.274

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 1.624.209.640 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.624.209.640 đồng).

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.205.192.140 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.205.192.140 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chủ yếu phản ánh chi phí đầu tư, lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị dây chuyền xay tiêu của nhà máy chế biến gia vị chất lượng cao.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Các khoản phải thu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	79.973.619	204.236.694	124.076.816	160.133.497
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.270.207.527	-	-	4.270.207.527
Các loại thuế khác	74.584.657	235.017.798	257.875.522	51.726.933
Cộng	4.424.765.803	439.254.492	381.952.338	4.482.067.957
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	123.191.932	10.287.110.215	10.038.056.096	372.246.051
Thuế nhập khẩu	726.131.180	3.604.792.819	3.446.997.878	883.926.121
Các loại thuế khác	-	1.553.799	1.553.799	-
Thuế thu nhập cá nhân	309.000	5.052.678	4.991.378	370.300
Cộng	849.632.112	13.898.509.511	13.491.599.151	1.256.542.472

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.531.762.353	14.531.762.353	18.396.805.477	18.396.805.477
Công ty TNHH Điện máy Aqua Việt Nam	4.819.419.847	4.819.419.847	-	-
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty 28	4.874.614.260	4.874.614.260	3.441.000.000	3.441.000.000
Công ty Emistee Fze	-	-	6.626.793.062	6.626.793.062
Các nhà cung cấp khác	4.837.728.246	4.837.728.246	8.329.012.415	8.329.012.415
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	580.171.020	580.171.020	462.396.000	462.396.000
	15.111.933.373	15.111.933.373	18.859.201.477	18.859.201.477

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Unistel Monarch	2.824.371.682	-
Công ty TNHH MTV TM & DV Phúc Nhật Tiến	1.755.468.954	2.062.648.286
Công ty TNHH Thép không gỉ Vĩnh Phát	81.214.501	2.250.762.041
Doanh nghiệp tư nhân thương mại Kim Long	-	977.991.722
Các đối tượng khác	5.884.493.747	1.119.624.422
	10.545.548.884	6.411.026.471

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Các khoản phải trả khác ngắn hạn		
Khách hàng đặt cọc mua nhà	-	1.000.000.000
Cổ tức phải trả	493.929.819	493.929.819
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	4.912.740.000	3.282.889.670
Phải trả khác	339.105.788	300.354.312
b. Các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	508.717.574	508.717.574
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Sơn	370.000.000	1.110.000.000
	6.624.493.181	6.695.891.375

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (i)	126.392.120.706	126.392.120.706	223.431.385.453	237.883.407.481	111.940.098.678	111.940.098.678
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	49.769.761.861	49.769.761.861	168.709.907.539	144.995.889.923	73.483.779.477	73.483.779.477
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	196.507.630.597	196.507.630.597	665.404.189.263	532.308.313.353	329.603.506.507	329.603.506.507
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	25.486.876.695	25.486.876.695	-	25.486.876.695	-	-
khoản vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	13.277.490.178	13.277.490.178	2.171.319.987	-	15.448.810.165	15.448.810.165
Cộng	411.433.880.037	411.433.880.037	1.059.716.802.242	940.674.487.452	530.476.194.827	530.476.194.827

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn với hạn mức tín dụng là 450 tỷ đồng, có thời hạn từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22 tháng 10 năm 2017. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo với hạn mức tín dụng là 325 tỷ đồng, có hiệu lực đến hết ngày 19 tháng 10 năm 2017. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 dùng để đảm bảo cho khoản tiền vay ngắn hạn trên bao gồm:

- Quyền sử dụng đất vô thời hạn và tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà văn phòng và nhà kho Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 6, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Quyền sử dụng đất với diện tích khoảng 12.400 m², tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị sản xuất sơn của Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex, công ty con của Công ty tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 27, khu Công nghiệp Vietship II, xã Hòa Phú, huyện Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng có thời hạn từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2017. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (trừ hoạt động kinh doanh sắt thép và hạt nhựa). Khoản vay không có tài sản đảm bảo, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là hàng tồn kho luân chuyển và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế có nguồn gốc từ khoản vay với giá trị tại mọi thời điểm không thấp hơn số dư tín dụng cấp cho Công ty.

- (iv) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức với hạn mức tín dụng là 21.004.000.000 đồng và mức lãi suất là 7%/năm có hiệu lực 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích của khoản vay là để đầu tư hệ thống nhà xưởng và máy móc thiết bị của Nhà máy Chế biến gia vị chất lượng cao. Các tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 dùng để đảm bảo cho khoản tiền vay ngắn dài trên bao gồm toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ vốn tự có và vốn vay thuộc Dự án. Khoản vay dài hạn này được ngân hàng ân hạn trả nợ gốc 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, việc thanh toán nợ gốc sẽ được tiến hành 6 tháng 1 lần bắt đầu từ khi kết thúc thời gian ân hạn. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, khoản vay đang trong giai đoạn ân hạn.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ) lũy kế VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.036.450.868	(17.740.474.075)	185.498.380.853
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	4.792.618.554	4.792.618.554
Số dư tại ngày 30/6/2016	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.036.450.868	(12.947.855.521)	190.290.999.407
Số dư tại ngày 01/01/2017	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.036.450.868	(9.388.669.557)	193.850.185.371
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(14.691.245.530)	(14.691.245.530)
Số dư tại ngày 30/6/2017	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.036.450.868	(24.079.915.087)	179.158.939.841

Cổ phiếu:

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	Cổ phần	15.199.345	15.199.345
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>Cổ phần</i>	<i>15.199.345</i>	<i>15.199.345</i>
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	Cổ phần	989.120	989.120
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>Cổ phần</i>	<i>989.120</i>	<i>989.120</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	Cổ phần	14.210.225	14.210.225
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>Cổ phần</i>	<i>14.210.225</i>	<i>14.210.225</i>
Mệnh giá mỗi cổ phần	VND	10.000	10.000

Chi tiết vốn điều lệ đã góp của các cổ đông như sau:

	Tỷ lệ	Vốn góp tại ngày cuối kỳ VND	Vốn góp tại ngày đầu kỳ VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	52,67%	80.056.110.000	80.056.110.000
Các cổ đông khác	47,33%	71.937.340.000	71.937.340.000
	100%	151.993.450.000	151.993.450.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.851.384.265	4.851.384.265
Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	1.050.589	98.567
- Euro	EUR	94.244	651

21. DOANH THU BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	666.889.756.355	1.141.994.639.215
Doanh thu bán hàng nội địa	375.188.863.582	332.073.506.233
	1.042.078.619.937	1.474.068.145.448
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Giảm giá hàng bán	64.173.816	16.044.630
b. Hàng bán bị trả lại	3.069.297.000	224.400.000
	3.133.470.816	240.444.630
Doanh thu thuần về bán hàng	1.038.945.149.121	1.473.827.700.818
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	53.110.351.764	60.440.730.883

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán hàng xuất khẩu	657.920.228.570	1.089.902.389.855
Giá vốn bán hàng nội địa	359.128.978.695	329.622.067.727
	1.017.049.207.265	1.419.524.457.582

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	986.098.713	283.981.047
Chi phí nhân công	9.036.953.141	7.806.967.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.717.201.858	2.108.056.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.411.729.228	26.859.934.830
Chi phí khác bằng tiền	169.448.698	1.619.517.269
	32.321.431.638	38.678.456.666

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	110.365.469	17.093.744
Lãi đầu tư chứng khoán	282.207.000	413.281.313
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.690.389.924	2.882.814.345
Lãi trả chậm	1.469.535.014	1.573.040.498
	7.552.497.407	4.886.229.900

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	12.414.038.282	17.989.523.726
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(877.329.103)	-
Chi phí hoạt động liên doanh, góp vốn	-	(55.852.714)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	5.491.026.175	2.116.988.360
	<u>17.027.735.354</u>	<u>20.050.659.372</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu	126.191.198	59.760.386
Chi phí nhân công	1.535.322.320	2.775.958.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.219.696	9.219.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.717.552.611	24.263.266.565
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.535.490	-
	<u>20.392.821.315</u>	<u>27.108.205.406</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nguyên vật liệu	423.932.961	224.220.661
Chi phí nhân công	5.726.448.952	3.282.415.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	500.901.736	522.516.477
Chi phí dự phòng	164.913.208	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.939.419	3.183.664.466
	<u>6.883.136.276</u>	<u>7.212.817.360</u>

27. CÁC CAM KẾT KHÁC

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có thực hiện bảo lãnh vay vốn cho các khoản vay của các công ty con tại một số ngân hàng như sau:

- Chứng thư bảo lãnh vay vốn ngày 09 tháng 11 năm 2015 trị giá 25 tỷ đồng cho khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex, Công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh;
- Chứng thư bảo lãnh vay vốn ngày 24 tháng 01 năm 2017 trị giá 10 tỷ đồng cho khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex, Công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn;
- Chứng thư bảo lãnh vay vốn trị giá 60 tỷ đồng cho khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội, Công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con	27.052.558.697	60.219.576.338
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	Công ty con	26.057.793.067	221.154.545
		53.110.351.764	60.440.730.883
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con	18.674.590.908	46.738.659.090
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Thành viên của Petrolimex	4.199.308.280	6.275.213.670
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên của Petrolimex	-	1.926.542.909
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên của Petrolimex	1.695.197.600	467.546.440
		24.569.096.788	55.407.962.109
Lãi trả chậm			
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con	1.469.535.014	1.573.040.498
		1.469.535.014	1.573.040.498
Thu nhập của Ban Giám đốc		1.124.763.000	519.471.900



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con	18.974.290.052	19.180.588.434
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	Công ty con	28.902.724.897	5.116.393.033
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	Thành viên của Petrolimex	-	5.511.570
		47.877.014.949	24.302.493.037
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con	-	6.475.407.322
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	Thành viên của Petrolimex	-	52.132.304
		-	6.527.539.626
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con	5.218.998.814	2.773.077.107
Phải thu dài hạn khác			
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con	33.410.257.501	33.410.257.501
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Thành viên của Petrolimex	474.021.020	417.648.000
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên của Petrolimex	106.150.000	44.748.000
		580.171.020	462.396.000


Trần Lê Phong
 Người lập biểu


Nguyễn Minh Quang
 Kế toán trưởng


Hà Huy Thắng
 Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2017